BỘ CÔNG THƯƠNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



TRƯƠNG THẢO NGHI

NGHIÊN CỨU TÍNH MINH BẠCH TRONG CÔNG BỐ THÔNG TIN TÀI CHÍNH CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM

Ngành: Kế toán

Mã số ngành: 9340301

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2025

Công trình được hoàn thành tại:

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 12 Nguyễn Văn Bảo, Phường 4, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 38940390; Fax: (028) 38946268

Người hướng dẫn chính: GS. TS. Nguyễn Văn Công

Người hướng dẫn phụ (nếu có): TS. Ngô Nhật Phương Diễm

Phản biện độc lập 1:

Phản biện độc lập 2:

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án họp tại Trường đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày ….. tháng……năm……

Có thể tìm hiểu luận án tại Thư viện:

- Trường đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh
- Thư viện Khoa học Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh

DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Truong, T.N. and Nguyen, V.C. (2024). The impact of the board of directors and the audit committee on the transparency of financial information of companies listed in a frontier market". *Heliyon*, Vol. 10 No. 22, p. e40188, doi: 10.1016/j.heliyon.2024.e40188. (SSCI/Q1)

2. Truong, Nghi Thao. (2024). Effect of Board of Directors on Financial Information Transparency in Vietnam: The Moderating Role of the Audit Committee. *Ianna Journal of Interdisciplinary Studies*, Vol.7 No 1, https://doi.org/10.5281/zenodo.14062331 (Scopus Q2)

3. Trương Thảo Nghi, & Ngô Nhật Phương Diễm. (2024a). Tác động của hội đồng quản trị đến hiệu quả hoạt động tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Nghiên Cứu Tài Chính Kế Toán*, 2(268), 23–26.

4. Trương Thảo Nghi, & Ngô Nhật Phương Diễm. (2024b). Tác động từ hiệu quả hoạt động đến minh bạch trong công bố thông tin tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam. *Tạp Chí Tài Chính*, 2, 84–89.

5. Trương Thảo Nghi. (2024). Ảnh hưởng của minh bạch công bố thông tin tài chính đến hiệu quả hoạt động tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán*, 2, 68-71.

CHƯƠNG 1 GIỚI THIỆU ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1.1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Chuỗi sai phạm về bê bối gian lận kế toán như Wirecard, Luckin Coffee, Toshiba, Evergrande, Theranos…đã phơi bày những vi phạm nghiêm trọng minh bạch thông tin tài chính (MBTTTC). Những sự kiện này làm dấy lên mối quan tâm sâu sắc đối với MBTTTC. Cùng với đó, làn sóng thúc đẩy tính minh bạch, công khai trong hoạt động công ty ngày càng mạnh mẽ, dẫn đến sự ra đời của các quy định siết chặt việc công bố thông tin và nâng cao trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp đối với các bên tham gia (Bhimavarapu & cộng sự, 2022). Yoro (2024) nhấn mạnh rằng MBTTTC là một trong những yếu tố cốt lõi giúp doanh nghiệp thu hút và củng cố niềm tin của nhà đầu tư. Về khía cạnh thực tiễn, MBTTTC không đảm bảo theo đúng quy định đã gây ra nhiều ảnh hưởng nghiêm trọng đối với thị trường tài chính và cả nền kinh tế toàn cầu. Các vụ bê bối tài chính xảy ra đều có chung một lí do là các công ty đã vi phạm MBTTTC, khi thông tin được công bố không đầy đủ, thiếu chính xác hoặc bị che giấu có chủ đích. Hệ lụy không chỉ dừng lại ở việc cổ phiếu sụt giảm mà còn làm xói mòn niềm tin của nhà đầu tư và đe dọa đến sự ổn định của toàn bộ thị trường tài chính. Ngoài ra, tại Việt Nam, thị trường chứng khoán (TTCK) đã đối mặt với không ít giai đoạn biến động, song hành cùng những thăng trầm của nền kinh tế. Những biến động này không chỉ phản ánh tiến trình trưởng thành và phát triển của thị trường mà còn tạo ra những ảnh hưởng sâu rộng đến cả các doanh nghiệp tham gia, đặc biệt là các công ty niêm yết (CTNY). Tuy nhiên, các CTNY ở TTCK Việt Nam hiện nay cho thấy chưa hoàn toàn nhận thức được trách nhiệm, lợi ích về MBTTTC nên nhiều công ty cố tình kéo dài tiến trình hoặc không công bố thông tin đầy đủ và còn sai lệch.

Nghiên cứu về các yếu tố MBTTTC ban đầu thường tập trung vào quy mô công ty (Depoers, 2000) và tình trạng niêm yết (Meek, 1991). Tuy nhiên, nghiên cứu gần đây chỉ ra còn nhiều yếu tố khác có thể quyết định chính sách MBTTTC của công ty. Cụ thể, quản trị công ty (QTCT) đóng vai trò trọng

tâm để các công ty cải thiện MBTTTC một cách hiệu quả (Hoang & cộng sự, 2021) và một hệ thống QTCT được điều hành hiệu quả dẫn đến công khai thông tin tốt hơn (Lemmon & cộng sự, 2003; Mitton, 2002). Đồng thời Mohamad (2002) cho thấy nguyên nhân dẫn tới sự thất bại của một số công ty là do QTCT yếu kém, mức độ minh bạch thấp. Trong QTCT, hai cơ cấu tổ chức riêng biệt nhưng có mối liên quan mật thiết với nhau là hội đồng quản trị (HĐQT) và ban kiểm soát (BKS) (Alajmi & Worthington, 2023). Nhận thức được vai trò then chốt của QTCT trong việc thúc đẩy MBTTTC, nghiên cứu này tiến hành phân tách rõ hai chức năng giám sát của HĐQT và BKS trong cơ cấu QTCT, nhằm đánh giá cụ thể tác động của từng yếu tố đến MBTTTC. Các nhà nghiên cứu đã tìm hiểu về ảnh hưởng trực tiếp của HĐQT đến MBTTTC và BKS được xem là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến MBTTTC, song theo tìm hiểu của tác giả, hiện vẫn thiếu các nghiên cứu thực nghiệm xem xét vai trò điều tiết của BKS trong mối quan hệ giữa HĐQT và MBTTTC. Đây cũng là khoảng trống, từ đó hiểu rõ hai vai trò của cơ cấu riêng biệt trong QTCT nhằm phát huy sức mạnh nội tại của công ty để nâng cao HQTC, thực hiện mục tiêu MBTTTC giúp cho TTCK phát triển bền vững.

Bên cạnh đó, khám phá vai trò trung gian HQTC có thể giúp làm rõ hơn cơ chế tác động gián tiếp của HĐQT đến MBTTTC, đồng thời mở rộng hiểu biết về cách các yếu tố quản trị nội bộ ảnh hưởng đến HQTC và chất lượng thông tin công bố ra bên ngoài. Vì vậy, luận án nhằm lấp đầy khoảng trống về chức năng trung gian của HQTC trong mối quan hệ của HĐQT và MBTTTC trong bối cảnh thị trường cận biên ở Việt Nam. Đồng thời, căn cứ vào những luận điểm nêu trên và nhìn nhận sự cấp thiết của đề tài MBTTTC, tổng hợp và đúc kết các luận điểm cốt lõi của các nghiên cứu tiền nhiệm về MBTTTC của CTNY trên TTCK thế giới nói chung và TTCK ở Việt Nam nói riêng. Vì vậy, tác giả chọn đề tài "Nghiên cứu tính minh bạch trong công bố TTTC của các CTNY ở Việt Nam".

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát là phân tích và kiểm định mối quan hệ giữa nhân tố tổng hợp HĐQT, HQTC đến MBTTTC. Trong đó, xem xét vai trò trung gian của HQTC và vai trò điều tiết bởi nhân tố tổng hợp BKS trong mối quan hệ nhân tố tổng hợp HĐQT đến MBTTTC qua đó đề xuất hàm ý quản trị, hướng tới nâng cao tính minh bạch trong công bố TTTC của các doanh nghiệp ở Việt Nam.

1.3. Câu hỏi nghiên cứu

1. Nhân tố tổng hợp HĐQT tác động như thế nào đến mức độ MBTTTC của các CTNY ở TTCK Việt Nam? Mối quan hệ này thể hiện qua chiều hướng và cường độ ảnh hưởng ra sao?

2. Nhân tố tổng hợp HĐQT ảnh hưởng như thế nào đến HQTC của các CTNY ở TTCK Việt Nam, và liệu đặc điểm quản trị của HĐQT có góp phần cải thiện kết quả hoạt động tài chính thông qua cơ chế giám sát và định hướng chiến lược hay không?

3. HQTC có tác động đến MBTTTC của các CTNY ở TTCK Việt Nam hay không, và bản chất của mối quan hệ này phản ánh cơ chế gì trong việc chuyển tải thông tin tài chính trung thực, đáng tin cậy ra thị trường?

4. HQTC có đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa nhân tố tổng hợp HĐQT và MBTTTC của các CTNY ở TTCK Việt Nam hay không, tức là liệu HQTC có phải là kênh truyền dẫn quan trọng giúp HĐQT nâng cao mức độ minh bạch trong công bố thông tin tài chính của doanh nghiệp?

5. Nhân tố tổng hợp BKS có điều tiết mối quan hệ giữa nhân tố tổng hợp HĐQT và MBTTTC của các CTNY ở TTCK Việt Nam hay không, và mức độ điều tiết đó thể hiện qua những đặc điểm nào của cơ chế giám sát nội bộ trong doanh nghiệp?

1.4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là mối quan hệ giữa nhân tố tổng hợp HĐQT, nhân tố tổng hợp BKS, HQTC với MBTTTC.

1.4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về nội dung: Luận án này chỉ tập trung phân tích và nghiên cứu khía cạnh MBTTTC.
- Về không gian: Tác giả tiến hành thu thập số liệu tại các CTNY trên TTCK Việt Nam bao gồm các công ty phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).
- Về thời gian: Dữ liệu được tiến hành thu thập từ các BCTC, báo cáo thường niên, báo cáo quản trị trong giai đoạn 2012 – 2023.

1.5. Phương pháp nghiên cứu

Với năm mục tiêu nghiên cứu đã được xác lập tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng với trình tự: (1) Trước tiên tác giả lược khảo các nghiên cứu trên thế giới cũng như tại Việt Nam để xác định vấn đề liên quan đến nghiên cứu. Đồng thời, thông qua quá trình lược khảo đó, (2) tác giả cũng xác định một cách phù hợp thang đo cho các biến trong mô hình nghiên cứu. (3) Sau đó, tác giả căn cứ vào các BCTC, BCTN và BCQT được công bố công khai trên sàn HOSE và HNX thông qua trang web www.vietstock.vn để thu thập đầy đủ thông tin liên quan. (4) Cuối cùng, tác giả tiến hành thực hiện sử dụng phần mềm STATA 16 để tiến hành phân tích nghiên cứu thông qua các phương pháp hồi quy gồm: Phương pháp bình phương nhỏ nhất (Pooled OLS), phương pháp hồi quy tác động cố định (FEM), phương pháp hồi quy tác động ngẫu nhiên (REM). Việc lựa chọn phương pháp ước lượng phù hợp được thông qua các kiểm định Hausman, kiểm định F-test và kiểm định phương sai thay đổi.

1.6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

Về mặt khoa học, luận án có các đóng góp chủ yếu sau:

Bổ sung và phát triển nền tảng lý luận về kế toán tài chính và MBTTTC trong bối cảnh thị trường mới nổi. Khác với các nghiên cứu trước chủ yếu phân tích riêng lẻ mối quan hệ giữa HĐQT và MBTTTC hoặc giữa HĐQT và

HQTC, luận án khẳng định vai trò trung gian của HQTC như một "cầu nối" thể hiện năng lực của HĐQT trong việc nâng cao MBTTTC.

Làm giàu và mở rộng ứng dụng của các lý thuyết nền như lý thuyết đại diện, lý thuyết phụ thuộc nguồn lực, lý thuyết thông tin bất cân xứng và lý thuyết tín hiệu. Cụ thể, nghiên cứu khám phá cơ chế tác động tương hỗ giữa HĐQT, BKS và MBTTTC, trong đó nổi bật là cách tiếp cận mới khi xem xét vai trò điều tiết của BKS trên khía cạnh nhân tố tổng hợp — một khoảng trống mà các nghiên cứu trước chưa đề cập.

Đóng góp bằng chứng thực nghiệm mới về mối quan hệ giữa HĐQT, BKS, HQTC và MBTTTC tại các CTNY ở Việt Nam, qua đó khẳng định vai trò của quản trị công ty hiệu quả đối với mức độ minh bạch.

Góp phần hoàn thiện cách đo lường MBTTTC, khi áp dụng đồng thời ba chỉ tiêu đại diện là khuếch trương thu nhập (Earnings Aggressiveness – EA), dàn đều thu nhập (Earnings Smoothing – ES) và che giấu tổn thất (Loss Avoidance – LA) — cách tiếp cận phản ánh bản chất minh bạch của thông tin tài chính thông qua chất lượng lợi nhuận.

Về mặt thực tiễn, luận án mang lại các ý nghĩa chính sau:

Đối với các CTNY, nghiên cứu giúp nhận diện rõ mối quan hệ giữa HĐQT, BKS, HQTC và MBTTTC, từ đó nhấn mạnh vai trò của minh bạch thông tin như nền tảng củng cố lòng tin của nhà đầu tư và nâng cao giá trị doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để các công ty hoàn thiện cấu trúc HĐQT, tăng cường cơ chế giám sát và tối ưu hóa HQTC nhằm hướng đến minh bạch hóa hoạt động.

Đối với nhà đầu tư, luận án cung cấp bằng chứng thực nghiệm giúp họ đánh giá mức độ minh bạch của doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán, từ đó hỗ trợ quá trình ra quyết định đầu tư và quản trị rủi ro.

Đối với cơ quan quản lý, kết quả nghiên cứu cung cấp căn cứ khoa học để hoàn thiện khung pháp lý về quản trị công ty, công bố thông tin và giám sát minh bạch. Cụ thể, cần phát huy vai trò của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán và các tổ chức kiểm toán độc lập trong việc nâng

cao tuân thủ các quy định tại Luật Doanh nghiệp (2020), Luật Chứng khoán (2019) và Thông tư 96/2020/TT-BTC.

Ngoài ra, luận án góp phần nâng cao nhận thức cộng đồng về tầm quan trọng của quản trị công ty hiệu quả như nền tảng của một môi trường kinh doanh minh bạch, liêm chính và hướng tới phát triển bền vững; đồng thời gợi mở chính sách nhằm thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước thông qua cải thiện mức độ MBTTTC.

1.7. Kết cấu của luận án

- Chương 1: Giới thiệu
- Chương 2: Tổng quan nghiên cứu
- Chương 3: Cơ sở lý thuyết
- Chương 4: Phương pháp nghiên cứu
- Chương 5: Kết quả nghiên cứu và thảo luận
- Chương 6: Kết luận và hàm ý

CHƯƠNG 2 TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

2.1. Tổng quan nghiên cứu

2.1.1. Nghiên cứu về minh bạch trong công bố thông tin tài chính

2.1.2. Nghiên cứu về tác động của hội đồng quản trị đến minh bạch trong công bố thông tin tài chính

2.1.3. Nghiên cứu về tác động của hội đồng quản trị đến hiệu quả tài chính

2.1.4. Nghiên cứu về tác động của hiệu quả tài chính đến minh bạch trong công bố thông tin tài chính

2.1.5. Nghiên cứu về mối quan hệ giữa hội đồng quản trị, ban kiểm soát và minh bạch trong công bố thông tin tài chính

2.2. Xác lập vấn đề nghiên cứu

Thứ nhất, nghiên cứu tác động của nhân tố tổng hợp HĐQT đến MBTTTC. Các nghiên cứu có thể thấy được rất nhiều nhân tố ảnh hưởng đến MBTTTC khi xem xét ở nhiều góc độ khác nhau như địa lý, kinh tế, chính trị, văn hoá khác nhau sẽ có sự tác động khác nhau lên từng nhóm nhân tố, thậm chí là trái ngược nhau hoàn toàn. Các nghiên cứu này đều xem xét tác động của các đặc điểm riêng lẻ QTCT, với đặc điểm HĐQT được sử dụng rộng rãi, phổ biến hơn đặc điểm BKS ít được sử dụng khi xem xém tác động đến minh bạch trong công bố TTTC. Đồng thời kế thừa ý tưởng nghiên cứu của Carcello & cộng sự (2006), Hoang (2014), Ngô Nhật Phương Diễm (2019) và Hoàng Dương Việt Anh (2020). Hiện nay trên thế giới và Việt Nam, các nghiên cứu liên quan đến nhân tố tổng hợp HĐQT không phải là mới nhưng chưa có nghiên cứu nào xem xét tác động của nhân tố tổng hợp HĐQT tác động đến MBTTTC. Dựa vào những luận điểm trên, điểm mới đầu tiên của luận án đề cập đến nhân tố tổng hợp HĐQT tác động đến MBTTTC nhằm cung cấp cái nhìn tổng quan về một nhân tố tổng HĐQT mà còn xem xét dưới góc độ riêng lẻ để có cái nhìn bao quan nhất về các chiều hướng tác động.

Thứ hai, nghiên cứu vai trò trung gian của HQTC trong mối quan hệ nhân tố tổng hợp HĐQT và MBTTTC. Sau khi tìm ra điểm mới đầu tiên khi xem xét

HĐQT dưới góc nhìn tổng hợp, điểm mới tiếp theo của luận án này tiếp tục mở rộng sử dụng vai trò trung gian của HQTC để kiểm tra tác động của nhân tố tổng hợp HĐQT tác động đến MBTTTC. Luận án hình thành một cơ chế kết nối hiệu quả giữa các mối quan hệ của HĐQT, MBTTTC và HQTC.

Thứ ba, nghiên cứu vai trò điều tiết của nhân tố tổng hợp BKS trong mối quan hệ nhân tố tổng hợp HĐQT và MBTTTC. HĐQT và BKS được nghiên cứu là hai nhân tố độc lập, mỗi bên tác động riêng rẽ đến MBTTTC mà bỏ qua sự phối hợp chặt chẽ giữa hai cơ quan này trong thực tế. Quá trình phân tích tập trung riêng lẻ các đặc điểm của HĐQT hoặc BKS và tác động của chúng đến MBTTTC, mà chưa xem xét đến mối liên hệ và tác động qua lại giữa hai cơ quan này, dẫn đến việc bỏ qua hiệu ứng tổng hợp có thể có từ sự tương tác giữa các đặc điểm của chúng lên MBTTTC. Do đó, nghiên cứu vai trò điều tiết của BKS đến quan hệ HĐQT và MBTTTC là điểm mới tiếp theo luận án cần làm rõ. Khi xem xét vai trò điều tiết của BKS, luận án cũng không đứng dưới góc độ riêng lẻ các đặc điểm của mà tiếp cận BKS với nhân tố BKS.

Thứ tư, nghiên cứu đóng vai trò quan trọng trong việc đo lường mức độ MBTTTC tại Việt Nam. Đây là một trong những công trình đầu tiên tại Việt Nam áp dụng hệ thống các chỉ tiêu đại diện cụ thể nhằm phản ánh rõ ràng mức độ minh bạch trong BCTC.

CHƯƠNG 3 CƠ SỞ LÝ THUYẾT

3.1. Thông tin tài chính và minh bạch trong công bố thông tin tài chính

3.1.1. Thông tin tài chính

TTTC là hệ thống thông tin kế toán thể hiện qua việc thu thập, ghi chép, lưu trữ và xử lý dữ liệu thành thông tin liên quan đến tài chính để phục vụ cho các bên liên quan nắm được tình hình tài chính công ty và đưa ra quyết định giải quyết vấn đề tài chính (Yohana, 2022). Mục tiêu của luận án muốn đi sâu vào phân tích TTTC nên với cách tiếp cận hẹp sẽ phù hợp hơn. Như vậy, luận án sử dụng thuật ngữ TTTC cũng có nghĩa muốn nhắc đến thông tin trên BCTC.

3.1.2. Minh bạch trong công bố thông tin tài chính

Minh bạch trong công bố thông tin tài chính bao gồm hai khía cạnh: minh bạch thông tin tài chính và minh bạch công bố thông tin tài chính. Trong đó, minh bạch công bố thông tin tài chính liên quan đến quá trình trình bày và phổ biến thông tin cho các bên liên quan, còn minh bạch thông tin tài chính tập trung vào việc đảm bảo tính chính xác, đầy đủ và phản ánh trung thực tình hình tài chính của công ty. Luận án này chỉ tập trung phân tích và nghiên cứu khía cạnh minh bạch thông tin tài chính. MBTTTC dưới góc độ phản ánh trung thực hiệu quả kinh tế của một công ty thông qua báo cáo số liệu trên BCTC (Nair & cộng sự, 2019).

3.1.3. Đo lường minh bạch trong công bố thông tin tài chính

Để đo lường mức độ minh bạch và công bố thông tin của một công ty nói chung và minh bạch trong công bố TTTC nói riêng cần thiết phải có một thước đo thống kê thể hiện được sự chính xác và đầy đủ của các thông tin được công bố.

- Phương pháp đo lường dựa trên bộ chỉ số đánh giá minh bạch công bố thông tin:

+ Chỉ số minh bạch và công bố thông tin theo Standard and Poors (2002)

+ Bộ nguyên tắc quản trị công ty của OECD

- Phương pháp đo lường thông qua chỉ tiêu đại diện: MBTTTC đối lập với bất minh TTTC (Qian & cộng sự, 2015).

3.2. Lý thuyết nền

3.2.1. Lý thuyết đại diện

Theo lý thuyết đại diện, do Jensen & Meckling (1976) đề xuất, và sau đó được Fama & Jensen (1983) mở rộng cho rằng mối quan hệ giữa người ủy quyền (chủ sở hữu – cổ đông) và người được ủy quyền (nhà quản lý) luôn tiềm ẩn nguy cơ xung đột lợi ích. Xung đột đại diện ngày càng gia tăng do mục tiêu tăng trưởng của công ty và thu hút nhiều nhà đầu tư nhất đối với công ty (Hamrouni & cộng sự, 2022). MBTTTC giúp cổ đông và các bên liên quan khác có cái nhìn rõ ràng về tình hình tài chính và hoạt động của công ty. Thông tin minh bạch, chính xác và kịp thời hỗ trợ cổ đông đánh giá hiệu quả hoạt động của ban quản lý, từ đó tạo áp lực buộc ban quản lý phải nỗ lực nâng cao HQTC chung của cả công ty.

3.2.2. Lý thuyết thông tin bất cân xứng

Theo nghiên cứu của Akerlof (1978), thông tin bất cân xứng là tình trạng khi trong một giao dịch có một bên có thông tin liên quan đầy đủ và tốt hơn so với bên còn lại. MBTTTC không chỉ giúp thu hẹp khoảng cách thông tin giữa các bên mà còn giảm thiểu rủi ro về đạo đức và xung đột lợi ích, góp phần nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực trên thị trường vốn. Do đó, trong bối cảnh ngày càng gia tăng sự quan tâm đối với trách nhiệm giải trình và công khai các thông tin liên quan đến doanh nghiệp, lý thuyết bất cân xứng thông tin trở thành cơ sở lý luận vững chắc, giúp giải thích rõ ràng lý do tại sao minh bạch tài chính lại có vai trò thiết yếu và cấp bách.

3.2.3. Lý thuyết phụ thuộc nguồn lực

Lý thuyết phụ thuộc nguồn lực cho rằng HĐQT đóng vai trò then chốt trong công tác kết nối công ty với các nguồn lực tài chính và phi tài chính cần thiết cho sự phát triển mạnh mẽ của công ty (Pearce & Zahra, 1992; Pfeffer, 1972). HĐQT đóng vai trò cầu nối giữa doanh nghiệp và môi trường bên ngoài, đảm

bảo công ty có đủ nguồn lực để hoạt động. Sự kết hợp hài hòa giữa giám sát chặt chẽ và khả năng kết nối nguồn lực hiệu quả đã tạo nên sức mạnh cho HĐQT và BKS, góp phần vào sự thành công và tăng trưởng bền vững ở môi trường kinh doanh đầy biến động.

3.2.4. Lý thuyết tín hiệu

Lý thuyết tín hiệu nhấn mạnh vai trò quan trọng và thiết yếu của các tín hiệu trong việc giảm thiểu tình trạng bất đối xứng thông tin giữa các bên tham gia trên thị trường (Spence & Journal, 1973). Giúp làm rõ mối quan hệ giữa HĐQT và BKS, trong đó các nhà quản lý sử dụng các công cụ quản trị như phương tiện để truyền tải những tín hiệu quan trọng đến nhà đầu tư, nhằm cung cấp thông tin minh bạch và đáng tin cậy về tình hình tài chính và hoạt động của doanh nghiệp.

CHƯƠNG 4 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

4.1. Quy trình nghiên cứu

Luận án này được triển khai thông qua ba bước chính sau đây:

Bước 1-Xây dựng ý tưởng nghiên cứu

Bước 2 -Thiết kế nghiên cứu:

Bước 3-Kết luận và hàm ý chính sách

4.2. Xây dựng giả thuyết nghiên cứu

H_1: Nhân tố tổng hợp HĐQT có tác động tích cực MBTTTC của các CTNY ở Việt Nam.

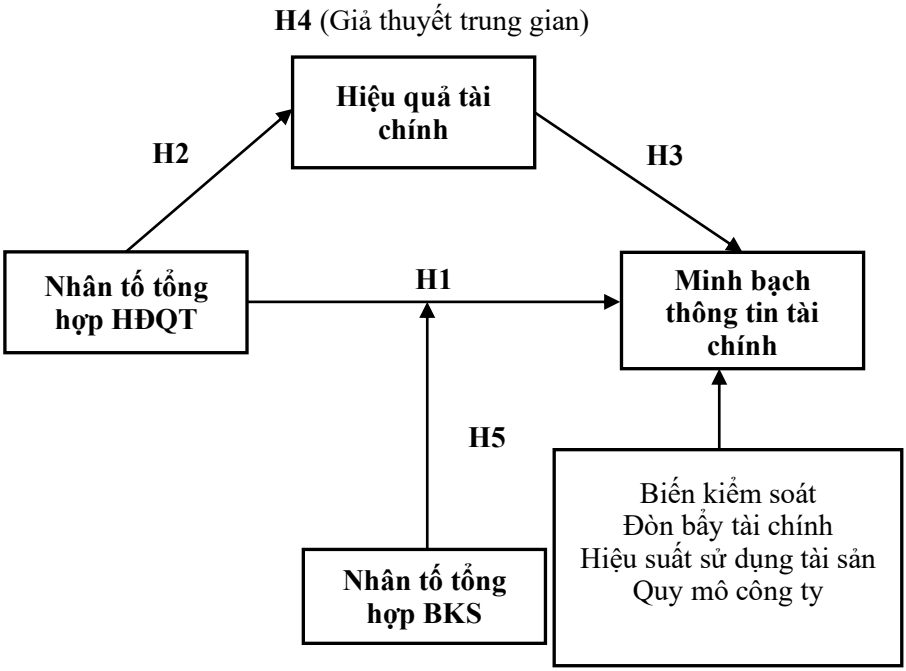
H_2: Nhân tố tổng hợp HĐQT tác động tích cực đến HQTC của các CTNY ở Việt Nam.

H_3: HQTC có tác động tích cực đến MBTTTC của các CTNY ở Việt Nam.

H4: HQTC đóng vai trò trung gian cho mối quan hệ giữa nhân tố tổng hợp HĐQT và MBTTTC của các CTNY ở Việt Nam.

H_5: Nhân tố tổng hợp BKS tác động điều tiết cho mối quan hệ giữa nhân tố tổng hợp HĐQT và MBTTTC.

4.3. Mô hình nghiên cứu



Hình 4.1: Mô hình nghiên cứu

(Nguồn: Tác giả đề xuất)

Các phương trình hồi quy như sau:

- Tác động của nhân tố tổng hợp HĐQT đến MBTTTC:

$FIT_i = \beta_0 + \beta_1 BORD_{it} + \beta_2 FSIZ_{it} + \beta_3 LEV_{it} + \beta_4 TAT_{it} + \varepsilon_{it}$

- Tác động của nhân tố tổng hợp HĐQT đến HQTC:

$FP_i = \beta_0 + \beta_1 BORD_{it} + \varepsilon_{it}$

- Tác động của HQTC đến MBTTTC:

$FIT_i = \beta_0 + \beta_1 FP_{it} + \beta_2 FSIZ_{it} + \beta_3 LEV_{it} + \beta_4 TAT_{it} + \varepsilon_{it}$

- Tác động của nhân tố tổng hợp HĐQT đến MBTTTC với vai trò trung gian của HQTC:

Mô hình trung gian được thiết lập trên cơ sở các cụm mô hình nhằm kiểm định vai trò trung gian của HQTC trong mối quan hệ giữa HĐQT và

MBTTTC, với kiểm định Bootstrap dùng để đánh giá vai trò trung gian trong mô hình.

$FIT_i = \beta_0 + \beta_1 FP_{it} + \beta_2 BORD_{it} + \beta_3 FSIZ_{it} + \beta_4 LEV_{it} + \beta_5 TAT_{it} + \varepsilon_{it}$

- *Tác động của nhân tố tổng hợp HĐQT đến MBTTTC với vai trò điều tiết* nhân tố tổng hợp *BKS:*

$FIT_i = \beta_0 + \beta_1 BORD_{it} + \beta_2 ACRB_{it} + \beta_3 FSIZ_{it} + \beta_4 LEV_{it} + \beta_5 TAT_{it} + \varepsilon_{it}$

4.4. Đo lường các biến trong mô hình

4.4.1. Đo lường minh bạch thông tin tài chính

Trong mô hình trên, biến phụ thuộc MBTTTC (FIT) được đại diện bởi khuếch trương thu nhập (EA), dàn đều thu nhập (ES) và che giấu tổn thất (LA).

4.4.2. Đo lường nhân tố tổng hợp hội đồng quản trị

Đối với biến nhân tố tổng hợp đại diện HĐQT được tính như sau:

BORD = BSIZ + BIND + BEXP + BWO + BSG + CDU+ BM + BC

Trong đó:

- Quy mô HĐQT (BSIZ) là biến nhị phân, nhận giá trị là 1 nếu quy mô HĐQT nhỏ hơn trung bình mẫu nghiên cứu, ngược lại nhận giá trị là 0.
- Thành viên HĐQT độc lập (BIND) là biến nhị phân, nhận giá trị là 1 nếu tỷ lệ % thành viên độc lập lớn hơn 60% trong HĐQT, ngược lại nhận giá trị là 0.
- Chuyên môn tài chính của thành viên HĐQT (BEXP) là biến nhị phân, nhận giá trị là 1 khi trong HĐQT có ít nhất 1 thành viên có chuyên môn về tài chính, ngược lại nhận giá trị là 0.
- Thành viên nữ trong HĐQT (BWO) là biến nhị phân, BWO nhận giá trị là 1 khi có ít nhất 1 thành viên nữ trong HĐQT, ngược lại sẽ bằng 0.
- Sự kiêm nhiệm của chủ tịch HĐQT (CDU) là biến nhị phân, nhận giá trị là 1 với trường hợp nếu không có sự kiêm nhiệm giữa chủ tịch HĐQT và giám đốc điều hành, ngược lại sẽ bằng 0.
- Sự ổn định của HĐQT (BSG) là biến nhị phân, nhận giá trị là 1 không có sự thay đổi trong HĐQT, ngược lại sẽ bằng 0.

- Tần suất họp của HĐQT (BM) là biến nhị phân, nhận giá trị là 1 khi các HĐQT có số lần họp hàng năm lớn hơn hoặc bằng mức trung bình của mẫu, ngược lại sẽ bằng 0.

- Tiểu ban thuộc HĐQT (BC) là biến nhị phân, BC nhận giá trị là 1 nếu số lượng các tiểu ban thuộc HĐQT lớn hơn trung vị nghiên cứu, ngược lại nhận giá trị là 0.

4.4.3. Đo lường nhân tố tổng hợp ban kiểm soát

Biến điều tiết nhân tố tổng hợp BKS được thu thập từ BCTC, báo cáo thường niên và báo cáo quản trị của mẫu nghiên cứu từ năm 2012 đến năm 2023. Cụ thể, ACRB là biến điều tiết của BORD và FIT, được tính theo công thức:

$$ACRB = ACR*BORD$$

Đối với biến nhân tố tổng hợp BKS được tính như sau:

$$ACR=ACS+ACF+ACI$$

- Quy mô BKS (ACS) là biến nhị phân, nhận giá trị là 1 khi quy mô BKS so với quy mô HĐQT lớn hơn trung bình mẫu nghiên cứu, ngược lại nhận giá trị là 0.

- Chuyên môn tài chính của thành viên BKS (ACF) là biến nhị phân, nhận giá trị là 1 khi trong BKS có ít nhất 1 thành viên có chuyên môn về tài chính, ngược lại nhận giá trị là 0.

- Tính độc lập của BKS (ACI) là biến nhị phân, nhận giá trị là 1 nếu thành viên BKS 100% là độc lập, ngược lại nhận giá trị là 0.

4.4.4. Đo lường hiệu quả tài chính

HQTC được đo lường theo hai phương pháp là dựa trên kế toán (Salehi & cộng sự, 2022) và thị trường (Banerjee & cộng sự, 2014; Girard & cộng sự, 2023; Edogbanya, 2016). Cụ thể, ROE phản ánh hiệu quả tài chính dựa trên kế toán và Tobin's Q phản ánh đánh giá của thị trường với HQTC đồng thời thể hiện kỳ vọng tương lai của nhà đầu tư

4.4.5. Đo lường biến kiểm soát

4.5. Dữ liệu nghiên cứu

4.5.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu là dữ liệu thứ cấp dạng bảng, thu thập từ BCTC và báo cáo thường niên của các CTNY trên sàn HOSE và HNX đến ngày 31/12/2023. Các CTNY được lựa chọn phải công bố thông tin minh bạch, không thuộc lĩnh vực tài chính – ngân hàng – bảo hiểm để đảm bảo tính thống nhất trong mô hình. Việc lựa chọn CTNY niêm yết trên TTCK Việt Nam giúp tăng độ tin cậy và tính minh bạch cho dữ liệu nghiên cứu.

4.5.2. Mẫu nghiên cứu

Tính đến ngày 31/12/2023 có 739 CTNY tại Việt Nam, trong đó 412 CTNY tại HOSE và 327 CTNY tại HNX. Luận án lấy mẫu nghiên cứu toàn bộ các công ty phi tài chính niêm yết trên sàn HOSE và HNX đã niêm yết từ 12 năm trở lên và không cảnh báo huỷ niêm yết do bị vi phạm về vấn đề công bố thông tin. Mẫu nghiên cứu bao gồm 229 CTNY đảm bảo có đủ dữ liệu từ 2012-2023.

4.6. Phương pháp nghiên cứu

4.6.1. Kỹ thuật và quá trình phân tích dữ liệu

Đối với phân tích dữ liệu trong nghiên cứu, mô hình hồi quy dữ liệu bảng (Panel regression model) được áp dụng để xét cụ thể mối tương quan giữa các biến theo dữ liệu trình tự theo thời gian nhất định. Bên cạnh đó, để thực hiện được các mô hình liên quan đến hồi quy dữ liệu bảng được xét theo phần mềm STATA 16 để nhận xét và lựa chọn mô hình thích hợp cho nghiên cứu và kết luận kết quả nghiên cứu. Các bước để phân tích dữ liệu được xét như sau:

- *Bước 1: Thống kê mô tả*
- *Bước 2: Kiểm định tương quan*
- *Bước 3: Kiểm định đa cộng tuyến*
- *Bước 4: Kiểm định tính dừng.*
- *Bước 5:* Kiểm định lựa chọn mô hình thích hợp lựa chọn mô hình hồi quy thích hợp nhất để giảm thiểu lỗi sai trong mô hình liên quan đến phương sai

thay đổi và tự tương quan. Đối với kiểm định vai trò trung gian, phương pháp bootstrap được sử dụng nhằm xác nhận sự tồn tại của mối quan hệ trung gian trong mô hình.

4.6.2. Phân tích trung gian

CHƯƠNG 5 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

5.1. Kết quả thống kê mô tả

Trước khi tiến hành phân tích chuyên sâu, việc tìm hiểu kỹ lưỡng về dữ liệu thô là vô cùng cần thiết. Phần thống kê mô tả dưới đây đóng vai trò nền tảng cho toàn bộ quá trình phân tích dữ liệu.

Bảng 5.1. Thống kê mô tả của mô hình

Tên biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
EA	2748	0.012	0.215	-0.912	1.72
ES	2748	0.813	1.719	0.001	48.391
LA	2748	0.151	0.358	0	1
ROE	2748	0.097	0.137	-1.733	0.982
Tobin's Q	2748	1.097	0.544	0.234	6.35
BORD	2748	2.946	1.145	0	7
BSIZ	2748	0.087	0.282	0	1
BIND	2748	0.011	0.102	0	1
BWO	2748	0.629	0.483	0	1
BEXP	2748	0.369	0.483	0	1
CDU	2748	0.829	0.377	0	1
BSG	2748	0.555	0.497	0	1
BM	2748	0.294	0.456	0	1
BC	2748	0.172	0.377	0	1
ACR	2748	1.146	0.681	0	3
ACS	2748	0.675	0.469	0	1
ACF	2748	0.457	0.498	0	1
ACI	2748	0.015	0.12	0	1
ACRB	2748	3.386	2.562	0	18
SIZE	2748	27.599	1.615	23.322	34.135
TAT	2748	0.709	0.456	-0.126	1.998
LEV	2748	0.466	0.226	0.001	0.992

(Nguồn: Trích xuất từ phần mềm)

5.1.1. Thống kê mô tả biến minh bạch thông tin tài chính

5.1.2. Thống kê mô tả biến nhân tố tổng hợp hội đồng quản trị

5.1.3. Thống kê mô tả nhân tố tổng hợp ban kiểm soát

5.1.4. Thống kê mô tả biến hiệu quả tài chính

5.1.5. Thống kê mô tả với biến kiểm soát

5.2. Kết quả phân tích tương quan và đa cộng tuyến

5.2.1. Kết quả phân tích tương quan

Kết quả phân tích tương quan đối với MBTTTC thông qua các mô hình EA, ES, và LA, và mô hình dự đoán mối quan hệ giữa HĐQT và HQTC của công ty thông qua hai chỉ số chính đó là Tobin's Q và ROE.

5.2.2. Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến

Tất cả các biến tự do trong mô hình được nhận định không có hiện tượng đa cộng tuyến và được công nhận trong mô hình trung gian và điều tiết của MBTTTC và mô hình liên quan đến HQTC.

5.3. Kết quả kiểm định tính dừng

Tất cả các biến trong mô hình nghiên cứu đều đạt tính dừng tại mức, nghĩa là chuỗi dữ liệu của các biến không còn chứa đơn vị gốc (unit root) và có xu hướng dao động quanh giá trị trung bình theo thời gian.

5.4. Kết quả kiểm định lựa chọn, xử lý các khuyết tật và tính vững của mô hình

5.4.1. Kết quả kiểm định và lựa chọn mô hình

Các kiểm định F-test và Hausman được sử dụng để lựa chọn mô hình phù hợp. Kết quả cho thấy mô hình FEM được lựa chọn cho phần lớn các mô hình nghiên cứu như EA, ES, LA, mô hình trung gian và điều tiết. Riêng với các mô hình liên quan đến HQTC đo lường bằng ROE và Tobin's Q thì mô hình REM được lựa chọn

5.4.2. Kết quả xử lý các khuyết tật của các mô hình

Dựa theo các kiểm định lỗi sai trong mô hình, các mô hình FEM của mô hình tổng quan của EA, ES, LA, mô hình trung gian, mô hình điều tiết của EA, ES, LA và mô hình REM của HQTC liên quan đến ROE và Tobin's Q đều

có cả lỗi tự tương quan và phương sai thay đổi nên mô hình FGLS làm mô hình cuối cùng cho các dạng mô hình tổng quan của EA, ES, LA, mô hình trung gian, mô hình điều tiết của EA, ES, LA và mô hình liên quan đến HQTC của ROE và Tobin's Q được xác định thông qua kiểm định mô hình GLS.

5.4.3. Kiểm định tính vững

Mô hình ES (trước và sau điều tiết) với p-value > 0,05, mô hình của ROE và Tobin's Q đều không có hiện tượng phương sai thay đổi. Do đó, các mô hình này có tính vững, nghĩa là hệ số các biến trong mô hình ổn định và đáng tin cậy → Chấp nhận H0.

Tuy nhiên, với p-value < 0,05, mô hình EA và LA (trước và sau điều tiết) cho thấy có hiện tượng phương sai thay đổi. Điều này đồng nghĩa với việc hệ số các biến trong mô hình không ổn định, gây ra sai lệch trong phân tích và kết luận. → Bác bỏ H0, chấp nhận H1. Những mô hình này cần được điều chỉnh để khắc phục vấn đề về phương sai, nhằm đảm bảo tính vững của kết quả nghiên cứu.

5.4.4. Kiểm định tính nội sinh

Qua quá trình kiểm tra tính nội sinh cho thấy, phần lớn các biến độc lập và biến kiểm soát trong các mô hình đều có dấu hiệu nội sinh. Do đó, phương pháp GMM được xem là lựa chọn phù hợp nhất để khắc phục hiện tượng nội sinh, đặc biệt đối với các mô hình có dữ liệu bảng với chuỗi thời gian dài như trong nghiên cứu này. Riêng mô hình ROE trong phân tích tác động của nhân tố tổng hợp HĐQT đến HQTC không xuất hiện vấn đề nội sinh, vì vậy phương pháp GLS được áp dụng để ước lượng kết quả.

5.5. Kết quả nghiên cứu

5.5.1. Kết quả tác động của nhân tố tổng hợp hội đồng quản trị đến minh bạch thông tin tài chính

Nhân tố tổng hợp HĐQT không có mối tương quan với EA tức là mức độ MBTTTC thông qua chỉ số EA không bị thay đổi quá nhiều mặc dù có sự thay đổi liên quan đến nhân tố HĐQT (β = -0,002, p>10%). Đối với mô hình

dàn đều thu nhập và che giấu tổn thất, nhân tố tổng hợp HĐQT có quan hệ nghịch với chính chỉ số ES (β = -0. 118, $p<0.1$) và LA (β = -0.034, $p<0.01$), tức là nhân tố tổng hợp HĐQT được công nhận có quan hệ tương quan thuận với MBTTTC thông qua chỉ số ES và LA. Dưới góc độ tiếp cận các tiêu chí trong nhân tố tổng hợp HĐQT mang lại tác động tích cực đến MBTTTC, phù hợp với giả thuyết H1. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây của Salehi & cộng sự (2022), Franczak (2019), Haldar & Raithatha (2017) và Yermack (1996) nhấn mạnh vai trò quan trọng của HĐQT trong việc đảm bảo tính minh bạch và kịp thời của thông tin.

5.5.2. Kết quả tác động của của nhân tố tổng hợp hội đồng quản trị đến hiệu quả tài chính

Khi cấu trúc HĐQT được củng cố với sự đa dạng về thành phần, chuyên môn và quan điểm, chất lượng QTCT cũng được nâng cao một cách rõ rệt. Kết quả trên phù hợp với lý thuyết phụ thuộc nguồn lực, cho rằng một HĐQT đa dạng sẽ mang đến nhiều góc nhìn chiến lược, giúp công ty thích ứng tốt hơn với môi trường bên ngoài. Trong bối cảnh đó, chỉ số Tobin's Q đóng vai trò như một thước đo quan trọng phản ánh giá trị thị trường so với giá trị tài sản thực tế. Sự cải thiện của Tobin's Q không chỉ là kết quả trực tiếp của năng lực quản trị hiệu quả mà còn trở thành động lực để các thành viên HĐQT tiếp tục theo đuổi chiến lược thúc đẩy MBTTTC. Phát hiện này hoàn toàn phù hợp với giả thuyết H2 đã đề ra, qua đó khẳng định vai trò then chốt của một HĐQT có năng lực, cấu trúc hợp lý và phối hợp hiệu quả trong việc nâng cao HQTC và gia tăng giá trị thị trường của CTNY. Đối với mô hình ROE kết luận mối tương quan nghịch giữa nhân tố tổng hợp HĐQT và HQTC không được công nhận (β = - 0.001, $p>0.01$). Kết quả nghiên cứu không ghi nhận được mối liên hệ có ý nghĩa thống kê giữa nhân tố tổng hợp HĐQT và khả năng sinh lợi.

5.5.3. Kết quả tác động của hiệu quả tài chính đến minh bạch thông tin tài chính

Kết quả cho thấy HQTC có tác động nghịch chiều đến MBTTTC với hai biến đại diện của HQTC thông qua mô hình EA. Cụ thể, đối với biến ROE được nhận định làm gia tăng khuếch trương thu nhập ($\beta = 0.55$, $p<0.001$), tức là thể hiện mối tương quan nghịch giữa ROE và MBTTTC. Kết quả của ROE có thể nhận định rằng khi giá trị của ROE ngày càng tăng thể hiện dấu hiệu về mức độ sai số trong khuếch trương thu nhập tăng dần. Theo kết quả mô hình ES, HQTC lại không có tác động đối với MBTTTC thông qua dàn đều thu nhập ($\beta = -0.194$, $p>0.01$; $\beta = -0.311$, $p>0.01$). Đối với mô hình che giấu tổn thất, Tobin's Q lại có tương quan nghịch với LA, nghĩa là cải thiện MBTTTC thông qua sự giảm dần của LA ($\beta = -0.13$, $p<0.001$). Công ty có Tobin's Q cao thường được thị trường đánh giá tích cực về triển vọng phát triển, do đó họ có xu hướng duy trì uy tín bằng cách công bố thông tin trung thực, phản ánh đúng thực trạng tài chính thay vì che giấu thu nhập hay tổn thất. Kết quả này hoàn toàn phù hợp với giả thuyết H3 và được củng cố bởi nghiên cứu của Temiz (2021), khi nhấn mạnh vai trò của MBTTTC trong việc giảm thiểu bất cân xứng thông tin và đảm bảo độ chính xác trong BCTC doanh nghiệp.

5.5.4. Kết quả tác động của nhân tố tổng hợp hội đồng quản trị và minh bạch thông tin tài chính với vai trò trung gian của hiệu quả tài chính

Kết quả chỉ ra ROE, Tobin's Q đóng vai trò trung gian có ý nghĩa trong các mối quan hệ giữa nhân tố tổng hợp HĐQT với EA, ES và LA. Hơn nữa, nghiên cứu còn làm rõ vai trò trung gian toàn phần và một phần của HQTC, qua đó cung cấp bằng chứng thực nghiệm để chấp nhận giả thuyết H4.

5.5.5. Kết quả tác động của nhân tố tổng hợp hội đồng quản trị và minh bạch thông tin tài chính với vai trò điều tiết của nhân tố tổng hợp ban kiểm soát

Nhân tố tổng hợp BKS có tác động điều tiết ($\beta = -0.007$, $p<0.001$) trong mối quan hệ giữa nhân tố tổng hợp HĐQT và MBTTTC. Kết quả này chấp nhận giả thuyết H5.

CHƯƠNG 6 KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý

6.1. Kết luận

6.2. Hàm ý

6.2.1. Hàm ý khoa học

Đầu tiên, nghiên cứu đã áp dụng phương pháp tổng hợp các yếu tố liên quan để phân tích sâu hơn vai trò của HĐQT và BKS. Cách tiếp cận này giúp nhìn toàn diện và khách quan, thay vì chỉ tập trung vào từng yếu tố riêng lẻ. Qua đó, nghiên cứu cung cấp một nhìn nhận sâu sắc và tổng quát hơn về vấn đề, đồng thời đóng góp thêm bằng chứng khoa học vào lĩnh vực nghiên cứu liên quan.

Thứ hai, luận án đã hình thành mô hình thể hiện vai trò trung gian của HQTC trong mối quan hệ giữa nhân tố tổng hợp HĐQT và MBTTTC, chính là điểm mới tiếp theo của nghiên cứu. Kết quả này là nghiên cứu tiên phong đóng góp và làm phong phú trong lĩnh vực nghiên cứu về vai trò trung gian của HQTC trong việc kết nối HĐQT và MBTTTC.

Ngoài ra, đóng góp khác cho nghiên cứu này là việc đo lường MBTTTC. Bằng chứng này chỉ sử dụng các chỉ số trong BCTC để đo lường MBTTTC. Do đó, nghiên cứu này phản ánh chính xác các đặc điểm khác nhau trong bằng chứng này để thu thập các kết quả và biến số chính xác trong bằng chứng này. Ngoài ra, nghiên cứu này còn khắc phục nhược điểm đo lường MBTTTC từ các nghiên cứu trước để dự đoán chi tiết hơn về TTTC.

6.2.2. Hàm ý thực tiễn

Đối với CTNY, vai trò của HĐQT trong việc giảm thiểu hành vi thiếu MBTTTC cần được nâng cao trong nội bộ công ty. Khi mức độ chênh lệch số liệu trong BCTC ngày càng lớn, mức độ chính xác trong BCTC ngày càng thấp dẫn đến sai lệch về mặt thông tin. Cho nên, các thành viên nội bộ trong công ty, đặc biệt là HĐQT cần phải có vai trò và nhiệm vụ trong việc giảm thiểu tối đa nhất chênh lệch số liệu BCTC bằng cách kiểm soát hành vi của các thành viên liên quan trong công ty và hỗ trợ ban kiểm soát trong việc xem xét các chỉ số tài chính của công ty để có số liệu tài chính chính xác

nhất. Bên cạnh đó, các thành viên trong HĐQT cần có những chính sách hợp lý để duy trì HQTC cũng như MBTTTC. HQTC cũng có tác động trung gian đến hành vi của HĐQT và MBTTTC. Do đó, HĐQT cần có biện pháp kiểm soát hoạt động công ty tốt hơn để nâng cao giá trị công ty trên TTCK.

Đối với hệ thống BKS cần được cải thiện để công ty có thể kiểm soát tốt hơn hoạt động của công ty, đặc biệt là kiểm soát thông tin liên quan đến BCTC. BKS nên được hoạt động tự do hơn để đảm bảo quyền lợi cho nhà đầu tư và cổ đông ngoài công ty thông qua việc hỗ trợ kiểm soát thông tin

Đối với các ban đứng đầu trong ngành tài chính, cần nâng cao hệ thống liên quan MBTTTC để cải thiện khả năng công bố cụ thể là BCTC của các công ty một cách chính xác hơn. Khi thông tin liên quan đến BCTC bị sai lệch, cổ đông, tổ chức, hoặc nhà đầu tư sẽ có cái nhìn sai lệch liên quan đến tình hình về tài chính của công ty. Do đó, quyền lợi của họ sẽ không được đảm bảo dẫn đến bộ mặt tiêu cực đến tâm lý thị trường Việt Nam khi thị trường được xem xét nâng hạng trong giai đoạn 2025-2026. Do đó, MBTTTC nên được ưu tiên hàng đầu và được đặt lên tiêu chí cao nhất khi niêm yết công ty trên thị trường để ổn định tâm lý thị trường tốt hơn.

6.3. Hạn chế nghiên cứu

MBTTTC là vấn đề trọng yếu, thu hút sự quan tâm đặc biệt từ cộng đồng nhà đầu tư, nhà hoạch định chính sách, cơ quan lập pháp và cả các công ty. Mặc dù lĩnh vực này đã được nghiên cứu rộng rãi trên thế giới, nhưng tại Việt Nam, dòng nghiên cứu này vẫn còn là một mảnh ghép mới mẻ với nhiều tiềm năng khám phá. Chính vì vậy, kết quả của luận án này mang đến những kết quả nghiên cứu thực nghiệm quý giá, góp phần làm sáng tỏ bức tranh MBTTTC tại Việt Nam, từ đó mang lại giá trị cả về mặt lý luận lẫn thực tiễn. Mặc dù đã đạt được những kết quả khả quan nhất định, luận án này vẫn còn tồn tại những điểm hạn chế nhất định. Thứ nhất, mẫu nghiên cứu chưa đạt được tính đại diện đầy đủ cho toàn bộ các CTNY, đặc biệt là trong lĩnh vực liên quan tài chính và đầu tư. Thứ hai, khi tiếp cận các nhân tố ảnh hưởng đến MBTTTC chỉ xem xét từ góc độ nội bộ cụ thể là đặc điểm QTCT. Tuy

nhiên, còn cần xem xét thêm từ góc độ bên ngoài như thể chế chính trị, quy định pháp lý, môi trường thể chế văn hoá (Shan & cộng sự, 2021). Thứ ba, mặc dù đã rất nỗ lực xây dựng và mở rộng hệ thống các tiêu chí đánh giá trong nhân tố tổng hợp HĐQT và BKS dựa trên các nghiên cứu trước và cơ sở lý thuyết, luận án này vẫn chưa thể bao quát đầy đủ tất cả các tiêu chí có liên quan. Thứ tư, hạn chế của nghiên cứu này là chưa kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính để khai thác sâu hơn các khía cạnh hành vi và nhận thức của nhà quản trị liên quan đến MBTTTC. Cuối cùng, luận án chưa tiến hành so sánh các kết quả nghiên cứu đối với các thị trường lân cận trong khu vực Đông Nam Á cũng như đối chiếu với các nghiên cứu cùng giai đoạn, mặc dù việc này có thể cung cấp thêm hiểu biết toàn diện về vấn đề nghiên cứu.

6.4. Định hướng nghiên cứu trong tương lai

Luận án là một bước khởi đầu, mở ra nhiều hướng nghiên cứu mới đầy hứa hẹn, đòi hỏi sự trao đổi, thảo luận và tiếp tục hoàn thiện. Để hoàn thiện bức tranh nghiên cứu về MBTTTC, bước tiến tiếp theo cần hướng đến là mở rộng phạm vi nghiên cứu, đặc biệt là bao gồm các CTNY thuộc lĩnh vực tài chính. Việc này đóng vai trò cung cấp cho các nhà nghiên cứu và những người quan tâm một cái nhìn sâu sắc và toàn diện hơn về tình hình thực trạng MBTTTC trên TTCK Việt Nam. Các nghiên cứu tiếp theo cân nhắc xem xét bổ sung thêm các yếu tố đặc thù của Việt Nam, chẳng hạn như văn hóa, chính trị, quy định pháp lý và địa lý vào mô hình nghiên cứu tiếp theo về MBTTTC. Việc bổ sung các tiêu chí đánh giá liên quan đến nhân tố tổng hợp HĐQT và BKS là một hướng phát triển cần thiết cho các nghiên cứu tiếp theo. Các nghiên cứu tiếp theo có thể triển khai phương pháp định tính, chẳng hạn như phỏng vấn chuyên gia hoặc thảo luận nhóm, nhằm làm rõ hơn cơ chế tác động của hội đồng quản trị và hiệu quả tài chính đến mức độ MBTTTC. Cuối cùng, khuyến nghị thực hiện các nghiên cứu so sánh, đối chiếu kết quả nghiên cứu giữa các quốc gia trong khu vực để làm rõ ảnh hưởng của các yếu tố về thể chế và pháp lý đến MBTTTC.